

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP TRÂM HƯƠNG**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 25

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TRẦM HƯƠNG

Thôn Bến Khế, xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Lâm nghiệp Trầm Hương hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3706000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005. Ngày 08 tháng 6 năm 2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định số 1448/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chuyển đổi và chuyển Công ty Lâm nghiệp Trầm Hương thành Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4200436471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200436471 thay đổi lần thứ 1, chuẩn y cho việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, địa chỉ: 01 Trần Phú, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế lần đầu là 50.748.000.000 VND và không đổi trong lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau đó.

Trụ sở chính

Địa chỉ : Thôn Bến Khế, xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại : (0258) 3.797.218

Website :

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Quản lý bảo vệ rừng và đất rừng được giao; Trồng, chăm sóc rừng trồng và dịch vụ giống cây trồng; Khai thác gỗ.

CHỦ TỊCH, BAN GIÁM ĐỐC, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Trung	Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc
Ông Triệu Văn Minh	Phó Giám đốc
Ông Trần Thanh Vinh	Kiểm soát viên bổ nhiệm ngày 01/06/2024
Bà Trần Ngọc Anh	Kiểm soát viên miễn nhiệm ngày 01/06/2024
Ông Nguyễn Văn Đồng	Kế toán trưởng

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Văn Trung - Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn thuế Seatax đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



LÊ VĂN TRUNG

Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 3 năm 2025

Số : 005/2025/BCKT-SEATAX

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **CHỦ SỞ HỮU, CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TRẦM HƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2025, từ trang 6 đến trang 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó tại ngày 04 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ SEATAX



Phạm Tiến Nhân - Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3096-2023-346-1

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Lê Vy - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2195-2023-346-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.911.169.126	49.218.676.707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.435.269.316	6.607.388.746
1. Tiền	111		735.269.316	807.388.746
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.700.000.000	5.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.100.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	12.100.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		966.587.816	4.277.788.571
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	90.000.000	2.151.827.850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	-	480.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	876.587.816	1.645.960.721
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		43.409.311.994	38.333.499.390
1. Hàng tồn kho	141	10	45.568.814.697	40.688.107.508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10	(2.159.502.703)	(2.354.608.118)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.963.926.678	73.761.272.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		480.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	480.000.000	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.075.063.203	4.452.291.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.045.300.230	4.414.260.901
<i>Nguyên giá</i>	222		9.476.922.548	9.446.122.548
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.431.622.318)	(5.031.861.647)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	29.762.973	38.030.841
<i>Nguyên giá</i>	228		159.160.000	159.160.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(129.397.027)	(121.129.159)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		55.406.613.475	69.291.731.140
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	55.406.613.475	69.291.731.140
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.250.000	17.250.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.250.000	17.250.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		126.875.095.804	122.979.949.589

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		22.983.071.676	24.811.060.964
I. Nợ ngắn hạn	310		22.983.071.676	23.811.060.964
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.737.067.487	6.005.693.744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	655.999.999	5.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	762.167.024	2.344.440.857
4. Phải trả người lao động	314		10.422.446.910	10.186.976.766
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	221.502.390	282.188.595
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.288.621.890	31.127.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.000.000.000	1.768.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	4.895.265.976	3.187.634.002
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	1.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	-	1.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TRẦM HƯƠNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thôn Bến Khế, xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.892.024.128	98.168.888.625
I. Vốn chủ sở hữu	410		103.892.024.128	98.168.888.625
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	53.144.345.145	53.144.345.145
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.075.885.969	10.075.885.969
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	4.422.085.837	3.683.670.181
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	419.529.823
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.422.085.837	3.264.140.358
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		36.249.707.177	31.264.987.330
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		126.875.095.804	122.979.949.589

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 3 năm 2025



NGUYỄN THUỶ HẢI DUYỀN
Người lập biểu



NGUYỄN VĂN ĐÔNG
Kế toán trưởng



LÊ VĂN TRUNG
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	48.542.572.566	36.407.082.870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		48.542.572.566	36.407.082.870
4. Giá vốn hàng bán	11	25	40.452.014.191	26.188.533.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.090.558.375	10.218.549.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	501.426.312	217.034.114
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	6.931.355.487	7.212.676.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.660.629.200	3.222.906.799
11. Thu nhập khác	31	28	4.671.408.444	299.488.773
12. Chi phí khác	32	29	1.671.239.804	3.417.632
13. Lợi nhuận khác	40		3.000.168.640	296.071.141
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.660.797.840	3.518.977.940
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	238.712.003	254.837.582
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.422.085.837	3.264.140.358

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 3 năm 2025

NGUYỄN THUỶ HẢI DUYỀN
Người lập biểu

NGUYỄN VĂN ĐỒNG
Kế toán trưởng

LÊ VĂN TRUNG
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.660.797.840	3.518.977.940
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11, 12	408.028.539	430.874.419
- Các khoản dự phòng	03		(195.105.415)	1.690.439.527
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26	(501.426.312)	(217.034.114)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.372.294.652	5.423.257.772
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.959.493.768	868.913.019
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	9.019.410.476	(10.790.678.779)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.646.271.760)	6.171.488.328
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	69.337.880
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(102.188.595)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(257.872.910)	(47.270.315)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	32.1	5.275.119.847	5.470.325.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	32.2	(2.266.438.207)	(236.732.078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.353.547.271	6.928.641.327
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	11	(30.800.000)	(199.331.158)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(12.100.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		373.133.299	236.861.374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.757.666.701)	37.530.216

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	20	-	1.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(1.768.000.000)	(6.150.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.768.000.000)	(5.150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3.827.880.570	1.816.171.543
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	6.607.388.746	4.791.217.203
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	10.435.269.316	6.607.388.746

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 3 năm 2025

amh

NGUYỄN THUY HẢI DUYÊN
Người lập biểu

gmc

NGUYỄN VĂN ĐỒNG
Kế toán trưởng



LÊ VĂN TRUNG
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Thông tin về Công ty

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Lâm nghiệp Trầm Hương hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3706000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005. Ngày 08 tháng 6 năm 2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định số 1448/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chuyển đổi và chuyển Công ty Lâm nghiệp Trầm Hương thành Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4200436471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200436471 thay đổi lần thứ 1, chuẩn y cho việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, địa chỉ: 01 Trần Phú, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế lần đầu là 50.748.000.000 VND và không đổi trong lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau đó.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Quản lý bảo vệ rừng và đất rừng được giao; Trồng, chăm sóc rừng trồng và dịch vụ giống cây trồng; Khai thác gỗ.

1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện việc trồng keo để khai thác gỗ và thời gian trồng là khoảng 5 - 6 năm.

1.3 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty mở rộng khai thác rừng trồng cây gỗ đứng nên sản lượng năm nay tăng cao so với năm trước, dẫn đến doanh thu tăng mạnh so với năm trước.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

1.5 Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính của Công ty có 95 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 85 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

3.2 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất trả trước một lần, chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc và thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	05 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
- Rừng phòng hộ	Không khấu hao

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế vốn Ngân sách Nhà nước cấp và do Công ty tự bổ sung.
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - * Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - * Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	11.169.151	82.638.360
Tiền gửi ngân hàng	724.100.165	724.750.386
Các khoản tương đương tiền	9.700.000.000	5.800.000.000
Cộng	10.435.269.316	6.607.388.746

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.100.000.000	12.100.000.000	-	-
Cộng	12.100.000.000	12.100.000.000	-	-

(*) Toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa theo nhiều hợp đồng tiền gửi, thời hạn gửi là 6 tháng với lãi suất tiền gửi từ 3,6% đến 4,1%/năm

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	90.000.000	2.151.827.850
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Khánh Hòa	-	1.521.827.850
- Các khách hàng khác	90.000.000	630.000.000
Cộng	90.000.000	2.151.827.850

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN/DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	480.000.000
- Ông Lê Bá Vinh	-	480.000.000
Trả trước cho người bán dài hạn	480.000.000	-
- Ông Lê Bá Vinh	480.000.000	-
Cộng	480.000.000	480.000.000

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	876.587.816	-	1.645.960.721	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	153.068.493	-	24.775.480	-
Tạm ứng của người lao động	-	-	25.000.000	-
Thuế TNCN phải thu lại	656.470.294	-	-	-
Giá trị đầu tư rừng trồng chờ bồi thường do trưng dụng để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng	-	-	1.537.387.072	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	67.049.029	-	58.798.169	-
Cộng	876.587.816	-	1.645.960.721	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.000.000	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	4.378.092	-	5.351.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.549.436.605	2.159.502.703	40.682.756.508	2.354.608.118
Cộng	45.568.814.697	2.159.502.703	40.688.107.508	2.354.608.118

(*) Công ty trích lập dự phòng rủi ro đối với rừng trồng với tỷ lệ trích lập không quá 5% giá trị đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 52/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 4 năm 2015 về hướng dẫn một số chính sách tài chính đặc thù đối với công ty nông, lâm nghiệp sau khi hoàn thành sắp xếp, đổi mới.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Rừng phòng hộ (quản lý hộ Nhà nước)	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.100.460.181	1.787.115.000	67.272.728	2.491.274.639	9.446.122.548
Tăng trong năm	-	-	30.800.000	-	30.800.000
Số cuối năm	5.100.460.181	1.787.115.000	98.072.728	2.491.274.639	9.476.922.548

Trong đó:

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.130.569.288 đồng.

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	3.346.261.783	1.618.327.136	67.272.728	-	5.031.861.647
Khấu hao	316.674.216	72.711.360	10.375.095	-	399.760.671
Số cuối năm	3.662.935.999	1.691.038.496	77.647.823	-	5.431.622.318

Giá trị còn lại

Số đầu năm	1.754.198.398	168.787.864	-	2.491.274.639	4.414.260.901
Số cuối năm	1.437.524.182	96.076.504	20.424.905	2.491.274.639	4.045.300.230

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	159.160.000	121.129.159	38.030.841
Khấu hao trong năm	-	8.267.868	-
Số cuối năm	159.160.000	129.397.027	29.762.973

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đầu tư các hạng mục công trình lâm sinh (bao gồm rừng trồng phòng hộ)	55.406.613.475	69.291.731.140
Cộng	55.406.613.475	69.291.731.140

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2.250.000	17.250.000
Cộng	2.250.000	17.250.000

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	2.737.067.487	6.005.693.744
Công ty TNHH Một Thành Viên SK5	870.142.233	548.121.163
Công ty TNHH Xây dựng Lâm nghiệp Gia Minh	731.980.260	2.866.110.971
Nguyễn Văn Lực	566.981.128	881.215.320
Các nhà cung cấp khác	567.963.866	1.710.246.290
Cộng	2.737.067.487	6.005.693.744

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Tân Thị Trương Hạnh	300.999.999	-
Ông Nguyễn Đức Tri	350.000.000	-
Ông Nguyễn Nguyên Hiền	5.000.000	5.000.000
Cộng	655.999.999	5.000.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau :

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	465.828	16.423.607	465.828	16.423.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.434.030	238.712.003	257.872.910	89.273.123
Thuế thu nhập cá nhân	7.650.197	1.055.874.930	407.054.833	656.470.294
Tiền thuê đất	300	45.694.012	45.694.312	-
Các loại thuế khác	2.227.890.502	3.000.000	2.230.890.502	-
Cộng	2.344.440.857	1.359.704.552	2.941.978.385	762.167.024

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ quản lý và bảo vệ rừng	Không chịu thuế hoặc 5%
Gỗ rừng trồng	Không chịu thuế
Các sản phẩm và dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số 4.16 và 30

Các loại thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	180.000.000	282.188.595
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	41.502.390	-
Cộng	221.502.390	282.188.595

19. PHẢI TRẢ NGẮN/DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	2.288.621.890	31.127.000
Kinh phí công đoàn	13.320.620	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.000.000	12.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.263.301.270	19.127.000
Cộng	2.288.621.890	31.127.000

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
20.1 Vay và nợ ngắn hạn	1.768.000.000	-	(1.768.000.000)	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay của các cá nhân	1.768.000.000	-	(1.768.000.000)	1.000.000.000	1.000.000.000
20.2 Vay và nợ dài hạn	1.000.000.000	-	-	(1.000.000.000)	-
Vay của các cá nhân (a)	1.000.000.000	-	-	(1.000.000.000)	-
Tổng cộng	2.768.000.000	-	(1.768.000.000)	-	1.000.000.000

Thông tin về các khoản vay như sau:

(a) Vay của các cá nhân theo các hợp đồng có thời hạn không quá 24 tháng, mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất vay trong năm là 9%/năm.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành, quản lý	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số đầu năm	1.426.959.406	1.669.279.408	88.870.188	2.525.000	3.187.634.002
Trích từ lợi nhuận	1.415.799.773	2.123.699.659	144.170.749	-	3.683.670.181
Cấp trên khen thưởng	-	18.900.000	-	-	18.900.000
Chi quỹ	(1.455.901.491)	(459.054.360)	(79.982.356)	-	(1.994.938.207)
Số cuối năm	1.386.857.688	3.352.824.707	153.058.581	2.525.000	4.895.265.976

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Tại 01/01/2023	53.144.345.145	10.073.306.861	1.439.782.883	25.826.731.830	90.484.166.719
Ngân sách cấp bổ sung vốn	-	-	-	5.438.255.500	5.438.255.500
Điều chỉnh tăng vốn do đưa vào khai thác	-	2.579.108	-	-	2.579.108
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	3.264.140.358	-	3.264.140.358
Trích lập các quỹ	-	-	(1.020.253.060)	-	(1.020.253.060)
Tại 31/12/2023	53.144.345.145	10.075.885.969	3.683.670.181	31.264.987.330	98.168.888.625
Tại 01/01/2024	53.144.345.145	10.075.885.969	3.683.670.181	31.264.987.330	98.168.888.625
Ngân sách cấp bổ sung vốn	-	-	-	4.984.719.847	4.984.719.847
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	-	4.422.085.837	-	4.422.085.837
Trích lập các quỹ	-	-	(3.683.670.181)	-	(3.683.670.181)
Tại 31/12/2024	53.144.345.145	10.075.885.969	4.422.085.837	36.249.707.177	103.892.024.128

23. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý		
Phải thu khách hàng	346.283.836	346.283.836
Phải thu khác	373.489.949	373.489.949
Trả trước cho người bán	156.551.113	156.551.113
Cộng	876.324.898	876.324.898

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng hóa	48.542.572.566	36.407.082.870
Các khoản giảm trừ:	-	-
Doanh thu thuần	48.542.572.566	36.407.082.870

Trong đó:

Doanh thu thuần bán gỗ	32.678.620.000	16.458.031.000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	15.863.952.566	19.949.051.870

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán gỗ	18.062.622.145	7.605.428.502
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.584.497.461	16.892.665.355
Giá vốn trích/hoàn nhập dự phòng tổn thất rừng trồng	(195.105.415)	1.690.439.527
Cộng	40.452.014.191	26.188.533.384

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	501.426.312	217.034.114
Cộng	501.426.312	217.034.114

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	6.189.356.721	5.725.479.144
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	30.328.854	286.292.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.462.891	95.431.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.203.846	78.480.390
Chi phí khác bằng tiền	595.003.175	1.026.993.262
Cộng	6.931.355.487	7.212.676.801

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bồi thường	4.617.379.220	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	27.272.727	27.272.727
Các khoản khác	26.756.497	272.216.046
Cộng	4.671.408.444	299.488.773

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý rừng trồng do trưng dụng phục vụ quốc phòng	1.537.387.072	-
Chi phí khác	133.852.732	3.417.632
Cộng	1.671.239.804	3.417.632

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ sản phẩm rừng trồng và được hưởng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động bảo vệ rừng theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thuế thu nhập doanh nghiệp. Các khoản thu nhập còn lại Công ty nộp thuế với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.660.797.840	3.518.977.940
Điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>1.671.239.804</i>	<i>372.972</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	6.332.037.644	3.519.350.912
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	6.332.037.644	3.519.350.912
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	238.712.003	254.837.582
Điều chỉnh tăng/giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	238.712.003	254.837.582

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.594.325	33.722.701
Chi phí nhân công	28.205.824.915	22.928.692.058
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	63.535.245	541.496.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	393.505.599	415.538.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.299.517	113.598.524
Chi phí khác	891.129.895	1.527.467.224
Cộng	29.653.889.496	25.560.515.484

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

32.1 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Thu từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	4.984.719.847	5.438.255.500
Thu từ nhận hỗ trợ quỹ khen thưởng, phúc lợi	18.900.000	32.070.000
Đơn vị cấp trên cấp nguồn	271.500.000	-
Cộng	5.275.119.847	5.470.325.500

32.2 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.994.938.207)	(236.732.078)
Hoàn trả tiền chênh lệch nguồn do đơn vị cấp trên chi vượt	(19.105.000)	-
Chi tiền bằng nguồn đơn vị cấp trên cấp	(252.395.000)	-
Cộng	(2.266.438.207)	(236.732.078)

33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các cá nhân mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt mà chỉ phát sinh các giao dịch với thành viên Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng về chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp tiền lương, cụ thể:

Thu nhập	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và các khoản khen thưởng của Người quản lý	1.617.408.000	1.123.200.000
Tiền lương và các khoản khen thưởng của thành viên Ban kiểm soát	104.509.440	72.576.000

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không còn số dư tại thời điểm cuối năm tài chính.

34. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.


 NGUYỄN THUY HẢI DUYÊN
 Người lập biểu


 NGUYỄN VĂN ĐỒNG
 Kế toán trưởng

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 3 năm 2025

 LÊ VĂN TRUNG
 Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty